

Số: 27 /2024/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật
Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 173/TTr-SNN ngày 08/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết về bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là
thủy sản, vật nuôi khác mà không thể di chuyển được theo quy định tại khoản 4
Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và hỗ trợ di dời đối với vật nuôi theo quy định
tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024, chủ
sở hữu vật nuôi đang được chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hợp pháp trên diện tích
đất thu hồi.

b) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Bồi thường đối với vật nuôi

1. Mức bồi thường bằng 100% giá trị vật nuôi. Giá trị vật nuôi được xác định bằng giá thị trường của vật nuôi cùng loại tại thời điểm kiểm đếm để lập phương án bồi thường.

Đối với vật nuôi là thủy sản mà không xác định được số lượng, kích cỡ, khối lượng thì giá trị vật nuôi được tính bằng chi phí đầu tư vào vật nuôi; trường hợp không có đủ cơ sở để tính chi phí đầu tư vào vật nuôi thì giá trị vật nuôi được tính bằng diện tích nuôi trồng thủy sản nhân với đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chi phí đầu tư vào vật nuôi tại khoản 1 Điều này bằng tổng các chi phí đã đầu tư để nuôi trồng thủy sản đối với vật nuôi đó, gồm chi phí về: giống; vật tư thiết yếu (thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản); điện, nước, xăng, dầu, vật rẻ tiền mau hỏng và nhân công.

a) Chi phí giống được tính bằng số lượng giống nhân với giá giống.

Số lượng giống được xác định trên cơ sở khai báo của chủ sở hữu vật nuôi, hóa đơn mua bán giống, sổ ghi chép nuôi trồng thủy sản, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất giống), giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (đối với vật nuôi thuộc diện phải đăng ký), diện tích, hình thức nuôi trồng thủy sản tại cơ sở và các tài liệu hợp pháp khác.

Giá giống được xác định theo hóa đơn về mua bán giống; trường hợp không có hóa đơn về mua bán giống thì tính theo giá thị trường của sản phẩm giống cùng loại tại thời điểm kiểm đếm để lập phương án bồi thường.

b) Chi phí vật tư thiết yếu được tính bằng số lượng từng loại vật tư đã sử dụng nhân với giá của từng loại vật tư đó.

Chủ sở hữu vật nuôi khai báo số lượng từng loại vật tư đã sử dụng trong thời gian nuôi trồng thủy sản (được tính từ ngày bắt đầu nuôi đến ngày kết thúc chu kỳ sinh sản lần đầu đối với vật nuôi đang trong thời kỳ sinh sản và đến ngày thực hiện kiểm đếm đối với các vật nuôi còn lại) và cung cấp tài liệu minh chứng để làm căn cứ tính chi phí về vật tư.

Giá vật tư được xác định theo hóa đơn về mua bán vật tư; trường hợp không có hóa đơn về mua bán vật tư thì tính theo giá thị trường của sản phẩm vật tư cùng loại tại thời điểm kiểm đếm để lập phương án bồi thường.

c) Chi phí điện, nước, xăng, dầu, vật rẻ tiền mau hỏng và nhân công được tính bằng 12% tổng các chi phí về giống và vật tư thiết yếu.

Handwritten signature

3. Đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển được, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, việc lập, phê duyệt phương án bồi thường phải có ý kiến đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi

1. Vật nuôi được hỗ trợ di dời (vận chuyển) là gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (theo quy định tại các khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018) đang được chăn nuôi trên đất thu hồi được di dời tới vị trí mới, hợp pháp để tiếp tục chăn nuôi.

2. Biện pháp di dời

a) Sử dụng trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật đảm bảo các yêu cầu, điều kiện về vệ sinh thú y theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 70 Luật Thú y năm 2015 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 - 100: 2012/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y.

b) Vật nuôi được vận chuyển bằng đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 77 Luật Giao thông đường bộ năm 2008, vận chuyển bằng đường sắt phải thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Đường sắt năm 2017, vận chuyển bằng đường thủy phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

c) Đối với vật nuôi vận chuyển ra ngoài địa bàn thành phố Hải Phòng, ngoài việc áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, phải thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Thú y năm 2015.

3. Mức hỗ trợ bằng 50% giá trị hợp đồng dịch vụ vận chuyển vật nuôi, nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Giá trị hợp đồng vận chuyển bao gồm kinh phí vận chuyển, xếp, dỡ và chăm sóc vật nuôi trong quá trình vận chuyển phù hợp với giá thị trường tại thời điểm kiểm đếm để lập phương án hỗ trợ.

Trường hợp không có hợp đồng dịch vụ vận chuyển thì mức hỗ trợ được tính bằng 5% giá trị vật nuôi đối với gia súc và 3% giá trị vật nuôi đối với các vật nuôi còn lại. Giá trị vật nuôi được xác định bằng giá thị trường của vật nuôi cùng loại tại thời điểm kiểm đếm để lập phương án bồi thường.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

2. Trường hợp các quy định dẫn chiếu áp dụng tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, TN&MT;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Công báo TP; Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, NN. *gdd*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2024/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
1	ĐỐI TƯỢNG NUÔI CHỦ LỰC			
1.1	Tôm thẻ chân trắng			
	Nuôi dưới 31 ngày	23.000	16.000	9.000
	Nuôi từ 31 ngày trở lên	43.000	26.000	19.000
1.2	Tôm sú			
	Nuôi dưới 31 ngày	20.000	13.000	8.000
	Nuôi từ 31 ngày đến 60 ngày	25.000	18.000	16.000
	Nuôi từ 61 ngày trở lên	35.000	27.000	24.000
2	NUÔI TRONG NƯỚC MẶN, LỢ			
2.1	Nuôi cua			
	Nuôi dưới 31 ngày	25.000	18.000	4.000
	Nuôi từ 31 ngày đến 90 ngày	36.000	27.000	4.000
	Nuôi từ 91 ngày trở lên	65.000	60.000	4.000
2.2	Nuôi cá các loại			
	Nuôi dưới 31 ngày	8.000	6.000	4.000
	Nuôi từ 31 ngày đến 90 ngày	28.000	18.000	4.000
	Nuôi từ 91 ngày trở lên	35.000	24.000	4.000
2.3	Nuôi các vật nuôi khác	10.000	6.000	4.000
2.4	Ương dưỡng con giống	10.000		
3	NUÔI TRONG NƯỚC NGỌT			

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
3.1	Nuôi các đối tượng đặc sản (tôm càng xanh, ba ba, ếch...)	25.000	15.000	3.000
3.2	Nuôi cá các loại			
	Nuôi dưới 31 ngày	7.000	6.000	3.000
	Nuôi từ 31 ngày đến 90 ngày	17.000	14.000	3.000
	Nuôi từ 91 ngày trở lên	25.000	20.000	3.000
3.3	Nuôi các vật nuôi khác	6.000	6.000	3.000
3.4	Ương dưỡng con giống	6.000		
4	NUÔI BÃI TRIỀU, VEN BIỂN			
4.1	Nuôi ngao, nhuyễn thể	25.000		
4.2	Nuôi rươi	15.000		

Ghi chú:

- Hình thức nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Hình thức nuôi trồng thủy sản khác: Là hình thức nuôi trồng thủy sản không phải là hình thức nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh.

- Thời gian nuôi: Tính từ ngày bắt đầu thả giống.